

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN**

*Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2009*

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Bảng cân đối kế toán	05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08-16

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2009 đến ngày 30/06/2009.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ

Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Chức danh</b>
Ông Phạm Như Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lân	Ủy viên
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Ủy viên
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Chức danh</b>
Ông Nguyễn Đình Lân	Giám đốc
Ông Đinh Quang Tuấn	Phó Giám đốc

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2009

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Nguyễn Đình Lân**

Mẫu CBTT-03

Tên công ty CP Khoáng sản Mangan

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
(Quý II / năm 2009)

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 01/04/2009	Số dư cuối kỳ 30/06/2009
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>15.286.420.130</b>	<b>15.069.738.642</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.104.241.479	2.414.954.978
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.015.840.417	2.149.782.609
4	Hàng tồn kho	8.967.014.965	10.393.669.786
5	Tài sản ngắn hạn khác	199.323.269	111.331.269
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6.624.763.480</b>	<b>5.887.207.727</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	5.654.026.539	4.932.720.066
	- Tài sản cố định hữu hình	4.741.631.484	4.893.130.793
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	912.395.055	39.589.273
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	970.736.941	954.487.661
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>21.911.183.610</b>	<b>20.956.946.369</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>3.676.356.100</b>	<b>2.114.894.923</b>
1	Nợ ngắn hạn	3.469.945.573	1.908.484.396
2	Nợ dài hạn	206.410.527	206.410.527
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.234.827.510</b>	<b>18.842.051.446</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	17.412.918.992	18.081.142.928
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.904.000.000	1.904.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(539.365.085)	(539.365.085)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2.648.103.708	2.648.103.708
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.400.180.369	2.068.404.305
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>821.908.518</b>	<b>760.908.518</b>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	821.908.518	760.908.518
	- Nguồn kinh phí		
<b>V</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>21.911.183.610</b>	<b>20.956.946.369</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.117.296.452	9.242.422.132
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	637.931.688	637.931.688
3	Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.479.364.764	8.604.490.444
4	Giá vốn hàng bán	2.524.335.449	5.072.496.465
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.955.029.315	3.531.993.979
6	Doanh thu hoạt động tài chính	110.883.392	123.473.695
7	Chi phí tài chính		
8	Chi phí bán hàng	662.443.873	977.503.391
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	662.247.798	1.306.693.314
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	741.221.036	1.371.270.969
11	Thu nhập khác		45.454.545
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		45.454.545
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	741.221.036	1.416.725.514
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.797.100	123.903.742
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	676.423.936	1.292.821.772
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577,19	1.103,16

**III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
**QUÝ II /2009**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay 01/01/2009 đến 30/06/2009	Năm trước 01/01/2008 đến 30/06/2008
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.416.725.514</b>	<b>2.813.279.160</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	1.407.079.381	1.342.873.246
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(11.779.735)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.693.960)	(138.576.233)
Chi phí lãi vay	06		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.700.331.200</b>	<b>4.017.576.173</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(697.079.839)	(310.398.444)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.707.158.209)	(2.034.645.692)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.527.368.819	1.014.100.256
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(238.099.161)	
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(180.454.302)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	166.771.203	96.081.350
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.769.658.449)	(346.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.197.978.738)</b>	<b>2.436.613.643</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(891.490.000)	(23.904.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.693.960	153.783.233
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(779.796.040)</b>	<b>129.878.904</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.027.683.539)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.227.683.539)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.977.774.778)</b>	<b>(661.190.992)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.380.950.021</b>	<b>10.613.068.378</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.779.735	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.414.954.978</b>	<b>9.951.877.386</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2009

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xi nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xuất khẩu quặng thô Mangan.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 08/2008/TT-BCT ngày 16 tháng 06 năm 2008 của Bộ Công Thương Về việc hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản, từ tháng 09 năm 2008, Các đơn vị xuất khẩu quặng thô thuộc địa bàn Hà Tĩnh không được phép xuất khẩu. Do đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm của đơn vị từ tháng 09 năm 2008 là thị trường nội địa. Tuy nhiên, theo Công văn số 4502/BCT-CNNg ngày 19/05/2009 của Bộ Công Thương đã đồng ý Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được xuất khẩu tinh quặng mangan với số lượng 30.000 tấn, chất lượng cụ thể:

- Hàm lượng Mn : từ 18% đến 28%

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí đền bù;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Mangan đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường ngày 24 niên tháng 03 năm 2009 như sau:

Chia cổ tức (20%/cổ phần)	2.343.850.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.088.871.827
Trích quỹ dự phòng tài chính	408.326.935
Trích quỹ khen thưởng	272.217.956
Trích quỹ phúc lợi	272.217.956

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2009, Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính về việc giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Khoáng sản mangan được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

<b>3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	30/06/2009	01/04/2009
Tiền mặt tại quỹ	57.818.454	201.906.871
Tiền gửi ngân hàng	2.357.136.524	3.902.334.608
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng:</b>	<b>2.414.954.978</b>	<b>4.104.241.479</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	30/06/2009	01/04/2009
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.972.191.384	1.733.595.905
Công cụ, dụng cụ	77.232.180	32.417.415
Thành phẩm	8.344.246.222	7.201.001.645
<b>Cộng:</b>	<b>10.393.669.786</b>	<b>8.967.014.965</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	30/06/2009	01/04/2009
Thuế GTGT phải nộp		101.715.297
Thuế xuất khẩu	396.263.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.463.863	56.666.763
Thuế tài nguyên	34.056.400	50.739.220
Thuế TNCN	11.227.900	8.464.600
Thuế khác; Phí môi trường	72.978.000	108.726.900
<b>Cộng:</b>	<b>635.990.051</b>	<b>326.312.780</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/06/2009	01/04/2009
Kinh phí công đoàn	85.075.000	63.993.000
Bảo hiểm xã hội	6.381.385	16.460.124
Bảo hiểm y tế	761.301	8.463.000
<b>Phải trả cổ tức năm 2008</b>		2.343.850.000
<b>Cộng:</b>	<b>92.217.686</b>	<b>2.432.766.124</b>
<b>7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>	30/06/2009	01/04/2009
Xây dựng cơ bản dở dang	39.589.273	912.395.055
Chi phí xây dựng hội trường, bờ rào	16.923.819	16.923.819

Chi phí xây dựng nhà xưởng Bắc Sơn	22.665.454	851.774.545
Chi phí xây dựng TBA xưởng Bắc Sơn		43.696.691
<b>Cộng:</b>	<b>39.589.273</b>	<b>912.395.055</b>
	30/06/2009	01/04/2009
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	954.487.661	970.736.941
<b>Cộng:</b>	<b>954.487.661</b>	<b>970.736.941</b>

#### 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.444.250.552	6.351.725.706	4.577.156.593	116.155.360		13.489.288.211
Số tăng trong kỳ			872.805.782			872.805.782
<i>Mua trong năm</i>						
<i>Xây dựng mới</i>			872.805.782			872.805.782
Số dư cuối kỳ	2.444.250.552	6.351.725.706	5.449.962.375	116.155.360		14.362.093.993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.614.603.374	4.131.164.714	2.232.300.883	83.814.848		8.061.883.819
Số tăng trong kỳ	234.739.911	653.637.792	512.277.447	6.424.231		1.407.079.381
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	234.739.911	653.637.792	512.277.447	6.424.231		1.407.079.381
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	1.849.343.285	4.784.802.506	2.744.578.330	90.239.079		9.468.963.200
<b>Giá trị còn lại</b>						
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	829.647.178	2.220.560.992	2.344.855.710	32.340.512		5.427.404.392
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	594.907.267	1.566.923.200	2.705.384.045	25.916.281		4.893.130.793

## 9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ưu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	1.904.000.000	(176.850.000)	164.000.000	36.200.000	1.711.893.448	15.639.243.448
Tăng vốn trong năm trước			(362.515.085)	691.421.779	259.283.167		588.189.861
Lãi trong năm trước						5.066.029.569	5.066.029.569
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước						1.452.610.279	1.452.610.279
Lợi nhuận phân phối							
Giảm khác						95.245.531	95.245.531
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.904.000.000</b>	<b>(539.365.085)</b>	<b>855.421.779</b>	<b>295.483.167</b>	<b>5.230.067.207</b>	<b>19.745.607.068</b>
Tăng vốn trong kỳ				1.088.871.827	408.326.935		1.497.198.762
Lãi trong kỳ						1.292.821.772	1.292.821.772
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ						4.385.484.674	4.385.484.674
Lợi nhuận phân phối							
Giảm khác						69.000.000	69.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.904.000.000</b>	<b>(539.365.085)</b>	<b>1.944.293.606</b>	<b>703.810.102</b>	<b>2.068.404.305</b>	<b>18.081.142.928</b>

### b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009 VND	Tỷ lệ %	01/04/2009 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	6.120.000.000	51%	6.120.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.599.250.000	46,66%	5.599.250.000	46,66%
cổ phiếu quỹ	280.750.000	2.34%	280.750.000	2.34%
<b>Cộng:</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000

**d, Các quỹ của Doanh nghiệp**

	30/06/2009 VND	01/04/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.944.293.606	1.944.293.606
Quỹ dự phòng tài chính	703.810.102	703.810.102
<b>Cộng:</b>	<b>2.648.103.708</b>	<b>2.648.103.708</b>

**e, Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.821.772	2.419.420.077
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.292.821.772	2.419.420.077
<i>Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	1.171.925	1.183.215
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103,16	2.044,78

**10. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.242.422.132	12.443.933.032
<b>Cộng:</b>	<b>9.242.422.132</b>	<b>12.443.933.032</b>

**11. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Thuế xuất khẩu	637.931.688	1.173.733.846
<b>Cộng</b>	<b>637.931.688</b>	<b>1.173.733.846</b>

**12. DOANH THU THUẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	8.604.490.444	11.270.199.186
<b>Cộng:</b>	<b>8.604.490.444</b>	<b>11.270.199.186</b>

**13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.072.496.465	4.983.417.882
<b>Cộng:</b>	<b>5.072.496.465</b>	<b>4.983.417.882</b>

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.158.327	153.783.233
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.535.633	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.779.735	
<b>Cộng:</b>	<b>123.473.695</b>	<b>153.783.233</b>

**15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.416.725.514	2.813.279.160
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.404.945.779	2.813.279.160
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	175.618.222	393.859.082
Chi phí thuế TNDN	175.618.222	393.859.082
Chi phí thuế TNDN đã được giảm trừ theo TT 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính	52.685.467	-
<b>Cộng:</b>	<b>122.932.755</b>	<b>393.859.082</b>

**16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật li ệu	1.378.325.337	1.553.534.035
Chi phí nhân công	2.455.446.568	2.678.515.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.407.079.381	1.342.873.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.117.009	2.226.021.382
Chi phí bằng tiền khác	1.708.928.644	2.263.292.462
<b>Cộng:</b>	<b>8.655.897.029</b>	<b>10.064.236.625</b>

**17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2009</i>	<i>Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2008</i>
<i>Hà Tĩnh</i>		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hỗ trợ tiền lương:	Cty Mẹ		158.440.000
Trả tiền lãi vay:	"		15.207.000
Trả nợ vay dài hạn:	"		2.027.683.539
Chi trả cổ tức cổ phần:	"	1.224.000.000	825.000.000
Chi phí phải trả khác	"	139.040.000	

**Kế toán trưởng**

*Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2009*

**Giám đốc**

**Nguyễn Đức Dũng**

**Nguyễn Đình Lâm**